



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(đã được soát xét)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04-05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06-31
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	11-31



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 08 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch
Ông Vũ Văn Hiến	Ủy viên
Ông Phùng Vũ Anh	Ủy viên
Ông Nguyễn Thái Thiện	Ủy viên
Ông Trần Phước Dũng	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Duy Dũng	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Hiến	Thành viên
Ông Mai Văn Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 07 năm 2018

Số: 240718.001/BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim được lập ngày 10 tháng 07 năm 2018, từ trang 06 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biễn

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		85.267.198.740	54.074.203.130
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	3.524.243.591	9.054.766.258
111	1. Tiền		3.524.243.591	9.054.766.258
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		34.601.167.781	22.792.791.790
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	31.865.006.337	21.402.366.604
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	2.664.465.298	1.319.230.640
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	71.696.146	71.194.546
140	IV. Hàng tồn kho	7	43.811.752.762	21.974.246.952
141	1. Hàng tồn kho		43.811.752.762	21.995.443.106
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(21.196.154)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.330.034.606	252.398.130
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	833.177.482	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.496.857.124	77.755.810
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	-	174.642.320
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		26.263.606.302	24.431.867.194
220	II. Tài sản cố định		26.263.606.302	24.431.867.194
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	24.922.014.824	22.889.037.000
222	- Nguyên giá		95.845.361.769	91.479.421.769
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(70.923.346.945)	(68.590.384.769)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	1.341.591.478	1.542.830.194
228	- Nguyên giá		2.012.387.200	2.012.387.200
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(670.795.722)	(469.557.006)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		111.530.805.042	78.506.070.324

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		63.577.707.521	26.511.840.270
310	I. Nợ ngắn hạn		63.577.707.521	26.511.840.270
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	18.625.433.486	8.064.465.323
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	12.516.532.615	1.143.772.948
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	908.790.995	128.182.078
314	4. Phải trả người lao động		5.352.950.684	7.728.127.349
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	33.852.766	227.499.622
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	342.093.610	569.375.649
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	25.024.189.465	8.475.608.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		773.863.900	174.809.301
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		47.953.097.521	51.994.230.054
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	47.953.097.521	51.994.230.054
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		26.000.000.000	26.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.796.663.000	8.796.663.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		13.156.434.521	17.197.567.054
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		5.573.879.054	4.960.679.132
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		7.582.555.467	12.236.887.922
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		111.530.805.042	78.506.070.324



Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập



Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 07 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

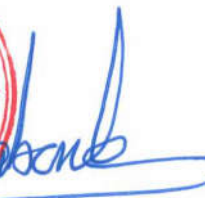
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	107.681.283.502	91.397.686.767
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	255.329.116	58.337.008
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.425.954.386	91.339.349.759
11	4. Giá vốn hàng bán	21	88.185.911.583	73.572.358.988
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		19.240.042.803	17.766.990.771
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	110.911.674	136.370.257
22	7. Chi phí tài chính	23	421.445.096	307.802.791
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		254.928.213	71.676.693
25	8. Chi phí bán hàng	24	993.056.474	335.422.676
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	10.051.188.848	8.891.713.134
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		7.885.264.059	8.368.422.427
31	11. Thu nhập khác	26	1.167.627.437	51.320.182
32	12. Chi phí khác		67.526.167	2.266.208
40	13. Lợi nhuận khác		1.100.101.270	49.053.974
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.985.365.329	8.417.476.401
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	1.402.809.862	1.266.105.949
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.582.555.467</u>	<u>7.151.370.452</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	2.333	2.751


Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập

Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 07 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.985.365.329	8.417.476.401
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2.534.200.892	2.344.085.397
03	- Các khoản dự phòng		(21.196.154)	(392.154.780)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		46.582.469	50.554.451
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(5.851.228)	(6.856.228)
06	- Chi phí lãi vay		254.928.213	71.676.693
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11.794.029.521	10.484.781.934
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13.974.430.510)	(4.036.345.728)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(21.816.309.656)	(1.131.670.863)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		19.201.763.361	6.762.314.384
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(833.177.482)	(730.621.540)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(257.820.577)	(74.292.219)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(683.449.672)	(661.961.759)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(624.633.401)	(583.820.801)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(7.194.028.416)	10.028.383.408
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.365.940.000)	(3.341.137.227)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.851.228	6.856.228
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(4.360.088.772)	(3.334.280.999)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2018	2017
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		33.568.088.465	12.902.898.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(17.145.308.000)	(10.924.992.500)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.400.000.000)	(10.400.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		6.022.780.465	(8.422.094.500)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(5.531.336.723)	(1.727.992.091)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		9.054.766.258	6.826.510.925
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		814.056	730.298
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>3.524.243.591</u>	<u>5.099.249.132</u>

Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập

Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 07 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 08 tháng 11 năm 2013.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 26.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 26.000.000.000 đồng; tương đương 2.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là chế tạo, gia công các sản phẩm cơ khí phục vụ cho các ngành công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí. Chế tạo, lắp ráp hoàn chỉnh máy móc thiết bị, cụm thiết bị;
- Chế tạo các sản phẩm kết cấu và xây lắp công nghiệp;
- Luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại đen, kim loại màu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, bán buôn vật tư các loại, nguyên vật liệu trong ngành cơ khí, luyện kim;
- Xử lý các phế liệu kim loại;
- Phân tích mẫu kim loại;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo trì thiết bị cầu trục;
- Cho thuê kho, bãi.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của sản phẩm cơ khí được tính bằng đơn giá sản phẩm dở dang cơ khí cuối kỳ nhân với trọng lượng sản phẩm dở dang cơ khí cuối kỳ. Trong đó đơn giá sản phẩm dở dang cơ khí cuối kỳ bằng 70% giá trước thuế theo quyết định số 01/2018/QĐ-KHKD ngày 02/01/2018. Trọng lượng của sản phẩm dở dang cơ khí bằng 70% trọng lượng phôi (Riêng sản phẩm dở dang là các loại vật tư mua vào được tính bằng 100% trọng lượng phôi và giá mua vào).
- Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ của các sản phẩm khác được tính theo giá trị sản phẩm dở dang tương đương theo quyết định số 01/2018/QĐ-KHKD ngày 02/01/2018 hoặc tính bằng 70% theo giá trị trước thuế của hợp đồng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Công ty được miễn thuế TNDN từ năm 2007 đến hết năm 2009.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính với 50% thuế suất 15% trong thời hạn từ năm 2010 đến hết năm 2016.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN cho thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính với thuế suất 15% trong thời hạn từ năm 2017 đến hết năm 2018.

Từ năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2019 trở đi, Công ty sẽ phải nộp thuế TNDN theo thuế suất thuế TNDN hiện hành.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Tiền mặt	286.890	100.210.095
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.523.956.701	8.954.556.163
	3.524.243.591	9.054.766.258

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - Vnsteel	6.288.132.400	-	2.548.928.800	-
Công ty TNHH Sản phẩm công nghiệp TOSHIBA ASIA	7.096.817.425	-	2.499.409.869	-
Công ty TNHH MTV Động cơ và Máy nông nghiệp miền Nam	1.709.506.157	-	1.041.278.047	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	18.095.000	-	2.081.985.400	-
ALP RAIL INONUSTRIES INC	5.334.501.860	-	3.707.264.200	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	11.417.953.495	-	9.523.500.288	-
	31.865.006.337	-	21.402.366.604	-

b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	7.080.277.050	-	5.081.946.100	-
--	----------------------	----------	----------------------	----------

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33).

5 . TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV Cơ điện Dĩ An	1.489.800.000	-	-	-
Công ty TNHH Chống ăn mòn Nam Anh Vũ	1.081.350.000	-	-	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Hoàng Quốc	-	-	1.190.640.000	-
Trả trước cho người bán khác	93.315.298	-	128.590.640	-
	2.664.465.298	-	1.319.230.640	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	35.000.000	-	42.080.000	-
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu khác	30.696.146	-	23.114.546	-
	71.696.146	-	71.194.546	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	8.173.824.496	-	8.813.056.645	-
Công cụ, dụng cụ	87.403.573	-	54.310.423	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	26.695.029.830	-	3.254.146.242	-
Thành phẩm	8.855.494.863	-	9.873.929.796	(21.196.154)
	43.811.752.762	-	21.995.443.106	(21.196.154)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	16.372.149.674	57.605.160.950	13.795.551.536	3.706.559.609	91.479.421.769				
- Mua trong kỳ	-	4.365.940.000	-	-	4.365.940.000				
Số dư cuối kỳ	16.372.149.674	61.971.100.950	13.795.551.536	3.706.559.609	95.845.361.769				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	11.817.880.334	46.870.845.376	7.778.858.101	2.122.800.958	68.590.384.769				
- Khấu hao trong kỳ	252.452.628	1.256.216.864	665.942.352	158.350.332	2.332.962.176				
Số dư cuối kỳ	12.070.332.962	48.127.062.240	8.444.800.453	2.281.151.290	70.923.346.945				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	4.554.269.340	10.734.315.574	6.016.693.435	1.583.758.651	22.889.037.000				
Tại ngày cuối kỳ	4.301.816.712	13.844.038.710	5.350.751.083	1.425.408.319	24.922.014.824				

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.877.362.373 đồng.

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm máy tính có Nguyên giá và Giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2018 tương ứng là 2.012.387.200 đồng và 670.795.722 đồng, khấu hao trong kỳ là 201.238.716 đồng.

19
CÔNG
TÁCH NHẬP
TĂNG K
A
HOÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Chi phí trả trước tiền thuê đất năm 2018	833.177.482	-
	<u>833.177.482</u>	<u>-</u>

11 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN CHO NGƯỜI BÁN

	<u>30/06/2018</u>		<u>01/01/2018</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Công ty TNHH Mạnh Quốc Việt	2.604.377.600	2.604.377.600	2.032.338.000	2.032.338.000
Công ty TNHH Tháng Năm	4.184.318.600	4.184.318.600	1.083.332.800	1.083.332.800
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Vật liệu chịu lửa Lê Vỹ	1.779.581.650	1.779.581.650	672.877.700	672.877.700
Phải trả các đối tượng khác	10.057.155.636	10.057.155.636	4.275.916.823	4.275.916.823
	<u>18.625.433.486</u>	<u>18.625.433.486</u>	<u>8.064.465.323</u>	<u>8.064.465.323</u>
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>69.355.000</u>	<u>69.355.000</u>

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thép Đông Nam Á	81.576.000	266.112.000
Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Vina One	-	162.896.800
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên	-	110.221.980
Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn	10.971.403.458	-
Người mua trả tiền trước khác	1.463.553.157	604.542.168
	<u>12.516.532.615</u>	<u>1.143.772.948</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	128.182.078	1.402.809.862	683.449.672	-	847.542.268
Thuế Thu nhập cá nhân	174.642.320	-	1.293.632.088	1.057.741.041	-	61.248.727
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
	174.642.320	128.182.078	2.699.441.950	1.744.190.713	-	908.790.995

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÁN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	2.892.364
- Chi phí phải trả khác	33.852.766	224.607.258
	33.852.766	227.499.622

15 . PHẢI TRẢ NGÁN HẠN KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	103.909.244	43.500.250
- Bảo hiểm xã hội	35.113.484	31.265.750
- Lương đóng góp cho các hoạt động xã hội	50.479.140	13.533.156
- Thuế TNCN phải trả	-	370.208.618
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	152.591.742	110.867.875
	342.093.610	569.375.649

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

16 . VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa ⁽¹⁾	8.475.608.000	8.475.608.000	10.780.467.065	8.475.608.000	10.780.467.065	10.780.467.065
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽²⁾	-	-	22.913.422.400	8.669.700.000	14.243.722.400	14.243.722.400
	8.475.608.000	8.475.608.000	33.693.889.465	17.145.308.000	25.024.189.465	25.024.189.465

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 015.18/48.05 - HMTD ngày 26 tháng 03 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng theo từng hợp đồng: không vượt quá 20.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: áp dụng theo biểu lãi suất thông báo tại từng thời điểm nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 10.780.467.065 đồng;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 300074208/2018/02-HĐCVHM/NHCT680-SADAKIM ngày 02 tháng 04 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng theo từng hợp đồng: không vượt quá 15.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - + Lãi suất cho vay: áp dụng theo biểu lãi suất thông báo tại từng thời điểm nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ là: 699.400 USD (tương đương 14.243.722.400 đồng);
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND		VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	26.000.000.000		8.796.663.000		16.616.435.933		51.413.098.933
Lãi trong kỳ trước	-		-		7.151.370.452		7.151.370.452
Phân phối lợi nhuận	-		-		(11.655.756.801)		(11.655.756.801)
Số dư cuối kỳ trước	26.000.000.000		8.796.663.000		12.112.049.584		46.908.712.584
Số dư đầu năm nay	26.000.000.000		8.796.663.000		17.197.567.054		51.994.230.054
Lãi trong kỳ này	-		-		7.582.555.467		7.582.555.467
Phân phối lợi nhuận	-		-		(11.623.688.000)		(11.623.688.000)
Số dư cuối kỳ này	26.000.000.000		8.796.663.000		13.156.434.521		47.953.097.521

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/018/SDK/ĐHCD ngày 19/03/2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	17.197.567.054
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7,12%	1.223.688.000
Chi trả cổ tức (bằng 40% vốn điều lệ)	60,47%	10.400.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	32,41%	5.573.879.054



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	45,00%	11.700.000.000	45,00%	11.700.000.000
Ông Nguyễn Thái Thiện	17,50%	4.551.000.000	12,57%	3.269.000.000
Ông Trần Phước Dũng	6,20%	1.613.000.000	6,20%	1.613.000.000
Các cổ đông khác	31,29%	8.136.000.000	36,22%	9.418.000.000
	100%	26.000.000.000	100%	26.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.000.000.000	26.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	26.000.000.000	26.000.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	26.000.000.000	26.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.400.000.000	10.400.000.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước</i>	10.400.000.000	10.400.000.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.600.000	2.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	2.600.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.600.000	2.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

d) Các quỹ công ty

	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.796.663.000	8.796.663.000
	8.796.663.000	8.796.663.000

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại	30/06/2018	01/01/2018
- Đồng đô la Mỹ (USD)	10.410,89	159.758,88
- Đồng Euro (EUR)	241,44	241,44

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	104.983.066.268	90.608.341.158
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.698.217.234	789.345.609
	107.681.283.502	91.397.686.767
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	17.357.178.000	18.781.614.500

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	188.554.572	58.337.008
Giảm giá hàng bán	66.774.544	-
	255.329.116	58.337.008

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	86.565.092.841	73.772.035.180
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.642.014.896	192.478.588
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(21.196.154)	(392.154.780)
	88.185.911.583	73.572.358.988

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	5.851.228	6.856.228
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	105.060.446	129.514.029
	110.911.674	136.370.257

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	254.928.213	71.676.693
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	119.934.414	185.571.647
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	46.582.469	50.554.451
	421.445.096	307.802.791

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	992.661.474	323.422.676
Chi phí khác bằng tiền	395.000	12.000.000
	993.056.474	335.422.676

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	856.108.153	421.441.474
Chi phí nhân công	6.344.452.919	5.923.595.064
Chi phí khấu hao tài sản cố định	434.399.634	354.347.130
Thuế, phí, lệ phí	20.449.818	38.717.636
Chi phí dịch vụ mua ngoài	707.397.267	512.303.318
Chi phí khác bằng tiền	1.688.381.057	1.641.308.512
	10.051.188.848	8.891.713.134

26 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Khoản hỗ trợ bằng hàng từ nhà cung cấp nước ngoài	1.115.049.340	-
Thu nhập khác	52.578.097	51.320.182
	1.167.627.437	51.320.182

27 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.985.365.329	8.417.476.401
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.985.365.329	8.417.476.401
Trong đó:		
- Thu nhập tính thuế TNDN không được ưu đãi thuế (thuế suất 20%)	1.100.101.270	69.689.781
- Thu nhập tính thuế TNDN được hưởng ưu đãi thuế suất 15%	7.885.264.059	8.347.786.620
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.402.809.862	1.266.105.949
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	128.182.078	165.262.097
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(683.449.672)	(661.961.759)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	847.542.268	769.406.287

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

28 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.582.555.467	7.151.370.452
Các khoản điều chỉnh	(1.516.511.093)	-
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế^(*)</i>	(1.516.511.093)	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	6.066.044.374	7.151.370.452
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.600.000	2.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.333	2.751

(*) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/018/SDK/ĐHCD ngày 19/03/2018, Công ty công bố kế hoạch dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 20% từ nguồn lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2018.

29 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	85.802.759.893	48.040.828.118
Chi phí nhân công	28.732.015.379	24.649.077.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.534.200.892	2.344.085.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.039.131.219	7.130.698.357
Chi phí khác bằng tiền	1.872.651.777	2.909.606.734
	125.980.759.160	85.074.295.671

30 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.524.243.591	-	9.054.766.258	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.936.702.483	-	21.473.561.150	-
	35.460.946.074	-	30.528.327.408	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	Giá trị số kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	25.024.189.465	8.475.608.000
Phải trả người bán, phải trả khác	18.967.527.096	8.633.840.972
Chi phí phải trả	33.852.766	227.499.622
	44.025.569.327	17.336.948.594

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.524.243.591	-	-	3.524.243.591
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.936.702.483	-	-	31.936.702.483
	35.460.946.074	-	-	35.460.946.074
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.054.766.258	-	-	9.054.766.258
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.473.561.150	-	-	21.473.561.150
	30.528.327.408	-	-	30.528.327.408

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	25.024.189.465	-	-	25.024.189.465
Phải trả người bán, phải trả khác	18.967.527.096	-	-	18.967.527.096
Chi phí phải trả	33.852.766	-	-	33.852.766
	44.025.569.327	-	-	44.025.569.327
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	8.475.608.000	-	-	8.475.608.000
Phải trả người bán, phải trả khác	8.633.840.972	-	-	8.633.840.972
Chi phí phải trả	227.499.622	-	-	227.499.622
	17.336.948.594	-	-	17.336.948.594

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm đúc, cơ khí rèn chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đồng thời toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2018	2017
		VND	VND
Doanh thu		17.357.178.000	18.781.614.500
Công ty TNHH MTV Thép miền Nam - VNSTEEL	Cùng Tổng Công ty	8.645.134.000	8.327.850.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Cùng Tổng Công ty	4.361.992.000	4.315.759.500
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Tổng Công ty	2.531.044.000	3.910.765.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Tổng Công ty	1.560.758.000	865.440.000
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	Cùng Tổng Công ty	258.250.000	1.283.800.000
Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Cùng Tổng Công ty	-	78.000.000
Mua hàng		1.198.044.650	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	Cùng Tổng Công ty	340.043.000	-
CN Nhơn Trạch - Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	Cùng Tổng Công ty	453.487.650	-
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Cùng Tổng Công ty	404.514.000	-



CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2018	01/01/2018
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		7.080.277.050	5.081.946.100
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - Vnsteel	Cùng Tổng Công ty	6.288.132.400	2.548.928.800
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - Vnsteel	Cùng Tổng Công ty	681.679.350	70.620.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Tổng Công ty	18.095.000	2.081.985.400
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Tổng Công ty	92.370.300	380.411.900
Phải trả người bán ngắn hạn		-	69.355.000
Công ty Cổ phần Mạ kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL	Cùng Tổng Công ty	-	69.355.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	399.866.911	357.092.617
Thu nhập của các thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	403.778.644	527.552.730

**34 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Phạm Thị Thanh Huyền
Người lập

Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 10 tháng 07 năm 2018